

Số: 21 /2020/CV-PTSV

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020  
Hanoi, January 20, 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission*
  - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
*National Financial Supervisory Commission*
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree  
*Name of Company : Pinetree Securities Corporation*

Trụ sở chính : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội  
*Headquarter : 20<sup>th</sup> Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy  
*Submitted by : Ms. Phan Thi Phuong Thuy*

Chức vụ : Trưởng phòng Quản trị Vận hành  
*Position : Head of Operation Management Department*

Địa chỉ : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội  
*Address : 20<sup>th</sup> Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Disclosure information type: :  Periodic  Irregular  24h  On demand*

### Nội dung thông tin công bố: *The content of disclosure information:*

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019.  
*The Financial Statement for 4Q2019.*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2019 so với Quý IV năm 2018.  
*Document about explanation for the difference of profit after tax between 4Q 2019 and 4Q2018.*

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:  
[www.pinetree.vn](http://www.pinetree.vn).

*This information and above documents were disclosed on the Company's webpage and available at: [www.pinetree.vn](http://www.pinetree.vn).*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý IV/2019;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2019 so với Quý IV năm 2018.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

***For and behalf of Company***

***Representative authorized to disclosure information***



**Phan Thị Phương Thủy**

**TP. Quản trị Vận hành**

***Head of Operation Management Department***



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

---

*Hà Nội, Tháng 01 năm 2020*

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 -30

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

* CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>569,018,097,503</b>	<b>76,030,760,427</b>
<b>I . Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>567,262,391,396</b>	<b>75,751,943,978</b>
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	111		184,597,135,898	7,715,798,841
1.1 . Tiền	111.1		44,597,135,898	7,715,798,841
1.2 . Các khoản tương đương tiền	111.2		140,000,000,000	-
2 . Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		12,760,130	26,310,858
3 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		294,875,685,000	43,070,169,000
4 . Các khoản cho vay	114		67,091,177,939	24,366,385,337
5 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6 . Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	(15,930,330)
7 . Các khoản phải thu	117		4,302,995,555	244,347,841
7.1 . Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2 . Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,302,995,555	244,347,841
7.2.1 . Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		236,850,659	4,757,012
7.2.2 . Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4,066,144,896	239,590,829
8 . Trả trước cho người bán	118		14,765,265,880	272,118,816
9 . Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		154,051,094	69,867,879
10 . Phải thu nội bộ	120		-	-
11 . Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	2,875,736
12 . Các khoản phải thu khác	122		1,463,319,900	-
13 . Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
<b>II . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1,755,706,107</b>	<b>278,816,449</b>
1 . Tạm ứng	131		171,087,980	-
2 . Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3 . Chi phí trả trước ngắn hạn	133		760,406,177	132,903,390
4 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		41,437,250	-
5 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		707,344,789	145,913,059
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		75,429,911	-
7 . Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9 . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>31,523,249,817</b>	<b>12,387,517,410</b>
<b>I . Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>5,600,000,000</b>
1 . Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
2 . Các khoản đầu tư	212		-	<b>5,600,000,000</b>
2.1 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	5,600,000,000
2.2 . Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 . Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3 . Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,632,759,939</b>	<b>3,736,736,172</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221		14,936,820,102	792,063,325
- Nguyên giá	222		16,206,739,453	1,593,807,744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(1,269,919,351)	(801,744,419)
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	223.b		-	-
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226.a		-	-
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226.b		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227		7,695,939,837	2,944,672,847
- Nguyên giá	228		8,873,200,501	3,390,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(1,177,260,664)	(445,327,153)
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	229.b		-	-
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232.a		-	-
- Đánh giá BDSĐT theo giá trị hợp lý	232.b		-	-
<b>IV . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>8,890,489,878</b>	<b>3,050,781,238</b>
1 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		750,157,500	48,000,000
2 . Chi phí trả trước dài hạn	252		4,763,087,118	242,116,833
3 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4 . Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		3,377,245,260	2,760,664,405
5 . Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>600,541,347,320</b>	<b>88,418,277,837</b>
<b>C . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>2,757,501,622</b>	<b>953,916,405</b>
<b>I . Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,757,501,622</b>	<b>953,916,405</b>
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1 . Vay ngắn hạn	312		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2 . Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4 . Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		437,332,051	165,732,819
7 . Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8 . Phải trả người bán ngắn hạn	320		288,510,055	50,501,123
9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		20,000,000	20,000,000
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,005,275,215	336,677,435
11 . Phải trả người lao động	323		169,814,736	-
12 . Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	325		836,069,565	116,348,374
14 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16 . Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17 . Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		500,000	264,656,654
18 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II . Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 . Vay dài hạn	342		-	-
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2 . Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4 . Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5 . Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6 . Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7 . Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8 . Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10 . Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11 . Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13 . Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
14 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>597,783,845,698</b>	<b>87,464,361,432</b>
<b>I . Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>597,783,845,698</b>	<b>87,464,361,432</b>
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		615,000,000,000	100,000,000,000
1.1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		615,000,000,000	100,000,000,000
<i>a . Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>615,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>
<i>b . Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411.1b</i>		-	-
1.2 . Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân nợ	411.3		-	-
1.4 . Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 . Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2 . Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6 . Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	417		(18,538,130,302)	(13,857,614,568)
7.1 . Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(18,528,427,074)	(13,857,614,568)
7.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(9,703,228)	-
<b>II . Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>597,783,845,698</b>	<b>87,464,361,432</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ &amp; VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>600,541,347,320</b>	<b>88,418,277,837</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
<b>A . TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1 . Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 . Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 . Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 . Ngoại tệ các loại	005		-	-
6 . Cổ phiếu đang lưu hành	006		61,500,000.00	10,000,000.00
7 . Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		9,300,000.00	8,960,000.00
9 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			-	-
1 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,025,296,970,000	273,300,580,000
a . Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		463,641,070,000	260,984,900,000
b . Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		412,000,000	413,400,000
c . Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		523,400,000,000	-
d . Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		9,879,000,000	-
e . Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		27,964,900,000	11,902,280,000
f . Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
3 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7 . Tiền gửi của khách hàng	026		57,459,574,493	55,332,013,385
7.1 . Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		57,459,574,493	55,332,013,385
7.2 . Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8 . Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		57,458,624,493	55,332,013,385
8.1 . Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		45,933,242,632	44,113,544,603
8.2 . Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		11,525,381,861	11,218,468,782
9 . Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10 . Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11 . Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12 . Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-



**TRẦN THỊ MINH HIỀN**  
Người lập biểu



**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**LEE JUN HYUCK**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 09 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2019	Q4/2018	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
<b>I . DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 . Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,526,330	-	7,259,854	1,252,448
<i>a</i> . Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	-	-
<i>b</i> . Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		5,526,330	-	6,689,952	-
<i>c</i> . Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	569,902	1,252,448
1.2 . Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		7,237,223,452	592,195,717	10,827,185,425	2,688,410,278
1.3 . Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,316,916,338	690,074,018	3,552,435,555	2,193,156,902
1.4 . Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 . Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 . Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,068,031,603	2,250,034,440	6,841,180,284	8,471,651,718
1.7 . Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 . Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 . Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		149,598,973	45,792,117	546,498,089	163,958,363
1.10 . Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	100,000,000	60,363,636
1.11 . Thu nhập hoạt động khác	11		(80,877,949)	6,937,920	30,540,255	23,180,080
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>10,696,418,747</b>	<b>3,585,034,212</b>	<b>21,905,099,462</b>	<b>13,601,973,425</b>
<b>II . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 . Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,727,330	(1,634,110)	20,240,680	-
<i>a</i> . Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		3,847,500	-	3,847,500	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 09 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2019	Q4/2018	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
b . Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.2		879,830	(1,634,110)	16,393,180	-
c . Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2 . Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 . Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 . Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1,521,660	(15,930,330)	1,521,660
2.5 . Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 . Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	13,455	-
2.7 . Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6,625,588,860	1,636,993,142	12,800,917,953	6,128,342,994
2.8 . Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 . Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 . Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		130,019,891	210,523,524	449,592,110	210,523,524
2.11 . Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	(153,020,693)	-	-
2.12 . Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21----&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>6,760,336,081</b>	<b>1,694,383,523</b>	<b>13,254,833,868</b>	<b>6,340,388,178</b>
<b>III . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-	-	-	-
3.1 . Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 . Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		406,556,854	76,329,684	549,232,554	215,811,367

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2019	Q4/2018	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 . Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>406,556,854</b>	<b>76,329,684</b>	<b>549,232,554</b>	<b>215,811,367</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-	-	-
4.1 . Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 . Chi phí lãi vay	52		309,041	15,817,865	64,586,147	42,905,052
. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 . Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 . Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>309,041</b>	<b>15,817,865</b>	<b>64,586,147</b>	<b>42,905,052</b>
<b>V . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-	-	-
<b>VI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>6,843,405,772</b>	<b>612,136,360</b>	<b>13,737,322,970</b>	<b>2,268,385,822</b>
<b>VII . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>(2,501,075,293)</b>	<b>1,339,026,148</b>	<b>(4,602,410,969)</b>	<b>5,166,105,740</b>
<b>VIII . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-	-	-	-
8.1 . Thu nhập khác	71		118,702	-	87,401,917	-
8.2 . Chi phí khác	72		29,750,790	1,000	226,802,579	20,001,000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(29,632,088)</b>	<b>(1,000)</b>	<b>(139,400,662)</b>	<b>(20,001,000)</b>
<b>IX . TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>(2,530,707,381)</b>	<b>1,339,025,148</b>	<b>(4,741,811,631)</b>	<b>5,146,104,740</b>
9.1 . Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2,535,353,881)	1,338,873,698	(4,732,108,403)	5,146,104,740
9.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4,646,500	-	(9,703,228)	-
<b>X . CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	<b>33,505,843</b>	<b>(75,429,911)</b>	<b>33,505,843</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2019	Q4/2018	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
10.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	33,505,843	(75,429,911)	33,505,843
10.2 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
<b>. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(2,530,707,381)</b>	<b>1,305,519,305</b>	<b>(4,666,381,720)</b>	<b>5,112,598,897</b>
<b>. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
12.1 . Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2 . Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3 . Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4 . Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
<b>. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2 . Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



TRẦN THỊ MINH HIỀN  
Người lập biểu



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG  
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
LEE JUN HYUCK

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
<b>I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 . Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	01		(4,741,811,631)	5,146,104,740
<b>2 . Điều chỉnh cho các khoản:</b>	02		1,062,999,132	423,668,303
- Khấu hao TSCĐ	03		1,310,564,594	462,388,016
- Các khoản dự phòng	04		(15,930,330)	1,521,660
- (- Lãi) hoặc (+ lợi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		64,586,147	42,905,052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(296,221,279)	(83,146,425)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3 . Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10		16,393,180	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		16,393,180	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4 . Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18		(6,689,952)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(6,689,952)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30		(453,123,101,553)	3,393,739,748
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		3,847,500	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	32		(386,205,516,000)	17,146,831,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(42,724,792,602)	(6,730,586,545)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý - Năm nay	đến ngày cuối Quý - Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(4,058,647,714)	(28,455,426)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(84,183,215)	(31,095,604)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,875,736	(2,875,736)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,094,715,564)	(446,302,217)
- Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		719,721,191	49,152,463
- Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước	42		(5,148,473,072)	90,527,819
- Thuế TNDN đã nộp	43		(33,505,843)	-
- Lãi vay đã trả	44		(64,586,147)	(43,044,375)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(14,255,138,132)	(69,998,877)
- Tăng (giảm) các khoản trích phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		702,103,623	(87,626,228)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		169,814,736	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(51,906,050)	(6,452,786,526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(456,792,210,824)</b>	<b>8,963,512,791</b>
<b>II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(21,764,117,247)	(2,397,460,000)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		72,800,000	83,146,425
3 . Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5 . Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		364,865,128	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(21,326,452,119)</b>	<b>(2,314,313,575)</b>
<b>III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		515,000,000,000	-
2 . Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
3 . Tiền vay gốc	73		52,088,946,000	76,491,871,000
3.1 . Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 . Tiền vay khác	73.2		52,088,946,000	76,491,871,000
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(52,088,946,000)	(76,491,871,000)
4.1 . Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 . Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 . Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(52,088,946,000)	(76,491,871,000)
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>		515,000,000,000	-
<b>IV . Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>36,881,337,057</b>	<b>6,649,199,216</b>
<b>V . Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>7,715,798,841</b>	<b>1,066,599,625</b>
- Tiền	101.1		7,715,798,841	1,066,599,625
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI . Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý</b>	<b>103</b>		<b>44,597,135,898</b>	<b>7,715,798,841</b>
- Tiền	103.1		44,597,135,898	7,715,798,841
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
<b>I . Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1 . Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,398,510,424,102	2,898,489,324,100
2 . Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5,451,800,891,902)	(2,748,610,437,300)
3 . Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4 . Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5 . Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6 . Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7 . Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8 . Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(283,622,851,821)	(562,493,483,286)

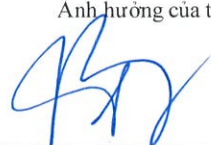
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

9	. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	339,040,880,729	401,439,580,541
10	. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11	. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	-
12	. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13	. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14	. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	80,365,844,755	14,893,886,721
15	. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(80,365,844,755)	(14,893,886,721)
	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>2,127,561,108</b>	<b>(11,175,015,945)</b>
<b>II</b>	<b>. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>55,332,013,385</b>	<b>66,507,029,330</b>
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	55,332,013,385	66,507,029,330
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	55,332,013,385	66,507,029,330
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	36	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
<b>III</b>	<b>. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>57,459,574,493</b>	<b>55,332,013,385</b>
	Tiền gửi ngân hàng cuối Quý:	41	57,459,574,493	55,332,013,385
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	57,459,574,493	55,332,013,385
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	46	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-



**TRẦN THỊ MINH HIỀN**  
Người lập biểu



**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**LEE JUN HYUCK**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE**

Tầng 20 tòa nhà TNR Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng  
quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 04-CTCK**


Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

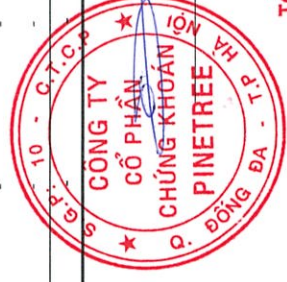
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tăng/giảm						
		Số dư đầu năm	Năm nay	Tăng	Giảm			
		Năm trước	Năm nay	Từ đầu năm đến cuối quý - Năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý - Năm nay	Số dư cuối Quý	Năm trước	Năm nay
<b>I . Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	515,000,000,000	100,000,000,000	615,000,000,000
1.1 . Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	515,000,000,000	100,000,000,000	615,000,000,000
1.2 . Có phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-
1.3 . Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-
1.4 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-
1.5 . Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
2 . Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-
3 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-
4 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,321,976,000	1,321,976,000	-	-	-	1,321,976,000	1,321,976,000
5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
7 . Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
8 . Lợi nhuận chưa phân phối		(18,970,213,465)	(13,857,614,568)	5,112,598,897	-	(4,666,381,720)	(13,857,614,568)	(18,538,130,302)
8.1 . Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18,970,213,465)	(13,857,614,568)	5,112,598,897	-	(4,656,678,492)	(13,857,614,568)	(18,528,427,074)
8.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(9,703,228)	-	(9,703,228)
<b>Tổng Cộng</b>		<b>82,351,762,535</b>	<b>87,464,361,432</b>	<b>5,112,598,897</b>	<b>-</b>	<b>510,333,618,280</b>	<b>87,464,361,432</b>	<b>597,783,845,698</b>
<b>II . Thu nhập toàn diện khác</b>								
1 . Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-
2 . Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-
3 . Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động (tài nước ngoài)		-	-	-	-	-	-	-
4 . Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

  
**TRẦN THỊ MINH HIẾN**  
Người lập biểu  
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

  
**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**LEE JUN HYUCK**

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của công ty: tầng 20 tòa nhà TNR, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 615.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 615.000.000.000 đồng, tương đương 61.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44 người.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính, Tự doanh chứng khoán

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Riêng các Quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật Kế toán cho phép.

#### **Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính**

Việc trích lập dự phòng các tài sản tài chính FVTPL và AFS được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư, phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **Doanh thu**

##### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

##### *Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

##### *Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

##### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

#### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong Quý
	Cổ phiếu	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	176,028,036	3,832,066,851,200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	2,010	30,725,000
<b>Cộng</b>	<b>176,030,046</b>	<b>3,832,097,576,200</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>176,030,046</b>	<b>3,832,097,576,200</b>

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	12,195,745.00
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	44,597,135,898.00	7,703,603,096.00
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	140,000,000,000.00	-
<b>Cộng</b>	<b>184,597,135,898.00</b>	<b>7,715,798,841.00</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
<b>1. Cổ phiếu</b>	<b>22,463,358</b>	<b>12,760,130</b>	<b>26,310,858</b>	<b>12,434,430</b>
- Cổ phiếu niêm yết	21,383,058	12,482,630	26,310,858	12,434,430
- Cổ phiếu upcom	1,080,300	277,500	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	-	-
<b>2. Trái phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>22,463,358</b>	<b>12,760,130</b>	<b>26,310,858</b>	<b>12,434,430</b>

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	140,000,000,000	140,000,000,000	43,070,169,000	43,070,169,000
Các tài sản HTM khác	294,875,685,000	294,875,685,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>434,875,685,000</b>	<b>434,875,685,000</b>	<b>43,070,169,000</b>	<b>43,070,169,000</b>

**CÁC KHOẢN CHO VAY**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	45,976,732,939	45,976,732,939	19,492,189,337	19,492,189,337
Cho vay ứng trước tiền bán	21,114,445,000	21,114,445,000	4,874,196,000	4,874,196,000
<b>Cộng</b>	<b>67,091,177,939</b>	<b>67,091,177,939</b>	<b>24,366,385,337</b>	<b>24,366,385,337</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<b>1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính</b>		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	236,334,435	105,062,316
Phải thu lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	516,224	4,342,672
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	-	134,942,853
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>236,850,659</b>	<b>244,347,841</b>
<b>3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>		
Phải thu hoạt động dịch vụ môi giới	46,311,859	52,554,232
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	107,739,235	17,313,647
Phải thu các dịch vụ khác	-	-
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>154,051,094</b>	<b>69,867,879</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu khác	1,463,319,900	2,875,736
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,463,319,900</b>	<b>2,875,736</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,077,822,400</b>	<b>515,985,344</b>	<b>1,593,807,744</b>
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	14,864,831,709	-	14,864,831,709
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(251,900,000)	-	(251,900,000)
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>15,690,754,109</b>	<b>515,985,344</b>	<b>16,206,739,453</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>801,744,419</b>	-	<b>801,744,419</b>
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	578,631,083	-	578,631,083
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(110,456,151)	-	(110,456,151)
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>1,269,919,351</b>	-	<b>1,269,919,351</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>276,077,981</b>	<b>515,985,344</b>	<b>792,063,325</b>
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>14,420,834,758</b>	<b>515,985,344</b>	<b>14,936,820,102</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm ứng dụng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3,390,000,000	-	3,390,000,000
Mua trong năm	5,483,200,501	-	5,483,200,501
- Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>8,873,200,501</b>	<b>-</b>	<b>8,873,200,501</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	445,327,153	-	445,327,153
Khấu hao trong năm	731,933,511	-	731,933,511
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>1,177,260,664</b>	<b>-</b>	<b>1,177,260,664</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	2,944,672,847	-	2,944,672,847
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>7,695,939,837</b>	<b>-</b>	<b>7,695,939,837</b>

**11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	2,203,737,137	2,203,737,137
Tiền nộp bổ sung hàng năm	725,714,110	293,500,681
Tiền lãi phân bổ hàng năm	447,794,013	263,426,587
<b>Cộng</b>	<b>3,377,245,260</b>	<b>2,760,664,405</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	8,896,775	20,697,567
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM	383,878,281	124,985,213
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	44,556,995	20,050,039
	<b>437,332,051</b>	<b>165,732,819</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng ngắn hạn	39,999,985	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30,698,538	26,682,422
Chi phí cước internet, mua thông tin	278,938,683	10,670,968
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	410,768,971	95,550,000
<b>Cộng</b>	<b>760,406,177</b>	<b>132,903,390</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2,790,807,029	242,116,833
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,972,280,089	-
<b>Cộng</b>	<b>4,763,087,118</b>	<b>242,116,833</b>

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

			LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ
	Q4/2019	Q4/2018	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	311,789,777	17,413,154	364,865,128	83,146,425
Doanh thu Quỹ hỗ trợ thanh toán phân bổ năm	94,767,077	58,916,530	184,367,426	132,664,942
<b>Cộng</b>	<b>406,556,854</b>	<b>76,329,684</b>	<b>549,232,554</b>	<b>215,811,367</b>

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý CTCK	Q4/2019	Q4/2018	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	2,717,918,665	230,047,400	5,929,347,416	897,054,195
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	141,351,000	21,612,395	358,247,112	84,506,097
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	8,068,723	8,982,727	35,851,135	14,516,363
Chi phí công cụ, dụng cụ	161,337,350	163,565,140	511,323,382	455,373,221
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,640,380	11,496,429	53,599,170	45,985,716
Chi phí thuế, phí và lệ phí	323,799,033	-	587,095,664	3,000,000
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,475,290,621	176,432,269	6,258,859,091	767,950,230
Chi phí khác	-	-	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>6,843,405,772</b>	<b>612,136,360</b>	<b>13,737,322,970</b>	<b>2,268,385,822</b>

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2,530,707,381)	1,305,519,305
(Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-
<b>Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(2,530,707,381)</b>	<b>1,305,519,305</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	61,500,000	10,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(41)</b>	<b>131</b>

## 17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

### Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, chốt lỗ.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.



Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

**18. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh.

**19. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

TRẦN THỊ MINH HIỀN  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG  
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
LEE JUN HYUC